TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NINH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 02/2018/LĐ-PT
Ngày 03 - 10 - 2018
V/v tranh chấp yêu cầu người sử dụng lao động hoàn trả tiền đóng tiền bảo hiểm xã hội; Bồi thường thiệt hại tiền bảo hiểm xã hội; Chi trả trợ cấp thôi việc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hàng Lâm Viên

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Bích Hồng

Bà Nguyễn Thị Luyến

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hải Thu – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận: Ông Nguyễn Hòa Bình – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 03 tháng 10 năm 2018 tại Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2018/TLPT-LĐ ngày 09 tháng 8 năm 2018 về *"Tranh chấp yêu cầu người sử dụng lao động hoàn trả tiền đóng tiền bảo hiểm xã hội; Bồi thường thiệt hại tiền bảo hiểm xã hội; Chi trả trợ cấp thôi việc"*. Do bản án lao động sơ thẩm số 01/2018/LĐ-ST ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 02/2018/QĐPT-LĐ ngày 12 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Phạm Thị H1 – sinh năm: 1964;

1.2. Ông Phan Văn H2 – sinh năm: 1963;

1.3. Ông Hoàng Mạnh Đ1 – sinh năm: 1951;

1.4. Ông Phạm Xuân M– sinh năm: 1961 (đã chết);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Mỹ:

- Bà Trần Thị Đ – sinh năm: 1958;

- Anh Phạm Xuân D – sinh năm: 1980;

- Anh Phạm Xuân L – sinh năm: 1989;

Cùng địa chỉ: Thôn N1, xã S, huyện N, tỉnh Ninh Thuận, thống nhất ủy quyền cho bà Phạm Thị H1.

1.5. Ông Trần Quang N – sinh năm: 1954;

1.6. Bà Trần Thị H3 – sinh năm: 1954;

1.7. Ông Nguyễn Tiến T1 – sinh năm: 1963;

1.8. Bà Vũ Thị H4 – sinh năm: 1962;

1.9. Bà Vũ Thị D1 – sinh năm: 1955;

1.10. Bà Lê Thị H5 – sinh năm: 1966;

Cùng địa chỉ: Thôn N1, xã S, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

1.11. Bà Bùi Thị D2 – sinh năm: 1952;

1.12. Bà Đậu Thị L1 – sinh năm: 1963;

1.13. Bà Nguyễn Thị K – sinh năm: 1953;

1.14. Ông Nguyễn Hồng L2 – sinh năm: 1965;

1.15. Bà Nguyễn Thị Khánh T2 – sinh năm: 1968;

1.16. Bà Nguyễn Thị Ng – sinh năm: 1963;

Cùng địa chỉ: Thôn N2, xã S, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Phạm Thị H1 – sinh năm: 1964 theo Giấy ủy quyền ngày 16/12/2014.

Địa chỉ: thôn N2, xã S, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Văn O – Văn phòng luật sư Đ thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đăk Lăk.

2. Bị đơn:

2.1. Viện A

Địa chỉ: Km14, thôn N2, xã S, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Mai Văn H – Viện trưởng

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Công K. Giấy ủy quyền số 130/GUQ-VNCB ngày 30/8/2018.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Hứa Thanh A1 – Luật sư Văn phòng luật sư T thuộc Đoàn luật sư tỉnh Ninh Thuận.

2.2. Công ty B

Địa chỉ: Km14, thôn N1, xã S, huyện N, tỉnh Ninh Thuận

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Xuân L – Tổng giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Thái Tùng A2. Hợp đồng ủy quyền số 551, quyển số 3 TP/SCC/HĐGD ngày 22/9/2018 Công chứng tại Văn phòng Công chứng V.

3. Người làm chứng:

3.1. NLC1 – sinh năm 1950, vắng mặt.

Địa chỉ: đường Z1, phường P, thành phố C, tỉnh Ninh Thuận.

3.2. NLC2, vắng mặt.

Địa chỉ: Z2 khu dân cư G, phường A, Quận Y, thành phố Hồ Chí Minh.

3.3. NLC3, vắng mặt.

Địa chỉ: đường Z3, phường H, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

4. Người kháng cáo:

4.1. Bà Phạm Thị H1 là nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn khác.

4.2. Viện A là bị đơn.

4.3. Công ty B là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 27/6/2013 và trong quá trình giải quyết vụ án, các nguyên đơn trình bày:

1/ Bà Phạm Thị H1, bà Trần Thị H3, ông Trần Quang N, bà Bùi Thị D2, bà Đậu Thị L1 và ông Nguyễn Hồng L2 trình bày:

Năm 1986, các ông bà nộp hồ sơ cho phòng tổ chức hành chính trung tâm, được lãnh đạo Trung tâm nhận và phân công về đội sản xuất do Q1 làm đội trưởng. Quá trình công tác, lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế của tất cả công nhân sản xuất ở đội thuộc Trung tâm quản lý đều trừ trong sản phẩm bằng lúa. Năm 1997, theo Quyết định số 74/QĐ-TCHC ngày 18/11/1997 chuyển sang Xí

nghiệp B (nay là Công ty B) các ông bà liên tục công tác đến năm 2000, khi nhận sổ bảo hiểm xã hội, ông bà phát hiện từ năm 1986 đến năm 1999 Trung tâm A (Viện A) và Xí nghiệp B (Công ty B) không thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội nên khởi kiện yêu cầu Công ty B, Viện A hoàn trả tiền đóng BHXH, chi trả trợ cấp thôi việc, bồi thường thiệt hại tiền đóng BHXH từ năm 1986 đến năm 1999.

2/ Bà Vũ Thị D1 trình bày: Năm 1990, bà nộp hồ sơ cho phòng tổ chức hành chính trung tâm, được lãnh đạo Trung tâm nhận và phân công về đội sản xuất do Q2 làm đội trưởng. Năm 1997, theo Quyết định số 74/QĐ-TCHC ngày 18/11/1997 chuyển sang Xí nghiệp B (nay là Công ty B) bà liên tục công tác đến năm 2000, khi nhận sổ bảo hiểm xã hội, bà phát hiện từ năm 1990 đến năm 1999 Trung tâm A (Viện A) và Xí nghiệp B (Công ty B) không thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội cho bà nên khởi kiện yêu cầu Công ty B, Viện A hoàn trả tiền đóng BHXH, chi trả trợ cấp thôi việc, bồi thường thiệt hại tiền đóng BHXH từ năm 1990 đến năm 1999.

3/ Ông Phạm Xuân M trình bày: Năm 1982, ông được phân công về làm tại bộ môn nông hóa do Q3 trưởng bộ môn, năm 1985 chuyển về đội sản xuất do Q1 làm đội trưởng. Năm 1997, theo Quyết định số 74/QĐ-TCHC ngày 18/11/1997 chuyển sang Xí nghiệp B (nay là Công ty B) ông liên tục công tác đến năm 2000, khi nhận sổ bảo hiểm xã hội, ông phát hiện từ năm 1982 đến năm 1999 Trung tâm A (Viện A) và Xí nghiệp B (Công ty B) không thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội cho ông. Ông khởi kiện yêu cầu Công ty B, Viện A hoàn trả tiền đóng BHXH, chi trả trợ cấp thôi việc, bồi thường thiệt hại tiền đóng BHXH từ năm 1982 đến năm 1999.

4/ Bà Lê Thị H5 trình bày: Năm 1987, bà nộp hồ sơ cho phòng tổ chức hành chính trung tâm, được lãnh đạo Trung tâm nhận và phân công về đội sản xuất do Q1 làm đội trưởng. Năm 1997, theo Quyết định số 74/QĐ-TCHC ngày 18/11/1997 chuyển sang Xí nghiệp B (Nay là Công ty B) bà liên tục công tác đến năm 2000, khi nhận sổ bảo hiểm xã hội, bà phát hiện từ năm 1987 đến năm 1999 Trung tâm A (Viện A) và Xí nghiệp B (Công ty B) không thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội cho bà. Bà khởi kiện yêu cầu Công ty B, Viện A hoàn trả tiền đóng BHXH, chi trả trợ cấp thôi việc, bồi thường thiệt hại tiền đóng BHXH từ năm 1987 đến năm 1999.

5/ Bà Nguyễn Thị K trình bày: Năm 1987, bà nộp hồ sơ cho phòng tổ chức hành chính trung tâm, được lãnh đạo Trung tâm nhận và phân công về tổ dâu tằm do Q4 làm đội trưởng. Năm 1997, theo Quyết định số 74/QĐ-TCHC ngày 18/11/1997 chuyển sang Xí nghiệp B (Nay là Công ty B) bà liên tục công tác đến năm 2000, khi nhận sổ bảo hiểm xã hội, bà phát hiện từ năm 1987 đến năm 1999

Trung tâm A (Viện A) và Xí nghiệp B (Công ty B) không thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội cho bà. Bà khởi kiện yêu cầu Công ty B, Viện A hoàn trả tiền đóng BHXH, chi trả trợ cấp thôi việc, bồi thường thiệt hại tiền đóng BHXH từ năm 1987 đến năm 1999.

6/ Ông Hoàng Mạnh Đ1 trình bày: Năm 1987, ông nộp hồ sơ cho phòng tổ chức hành chính trung tâm, được lãnh đạo Trung tâm nhận và phân công về đội sản xuất do Q5 làm đội trưởng. Năm 1997, theo Quyết định số 74/QĐ-TCHC ngày 18/11/1997 chuyển sang Xí nghiệp B (Nay là Công ty B) ông liên tục công tác đến năm 2000, khi nhận sổ bảo hiểm xã hội, ông phát hiện từ năm 1987 đến năm 1999 Trung tâm A (Viện A) và Xí nghiệp B (Công ty B) không thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội cho ông. Ông khởi kiện yêu cầu Công ty B, Viện A hoàn trả tiền đóng BHXH, chi trả trợ cấp thôi việc, bồi thường thiệt hại tiền đóng BHXH từ năm 1987 đến năm 1999.

7/ Bà Vũ Thị H4 trình bày: Năm 1986, bà nộp hồ sơ cho phòng tổ chức hành chính trung tâm, được lãnh đạo Trung tâm nhận và phân công về tổ nuôi sâu do Q6 phụ trách tổ bảo vệ thực vật, năm 1989 chuyển sang đội sản xuất do Q2 làm đội trưởng. Năm 1997, theo Quyết định số 74/QĐ-TCHC ngày 18/11/1997 chuyển sang Xí nghiệp B (Nay là Công ty B) bà liên tục công tác đến năm 2000, khi nhận sổ bảo hiểm xã hội, bà phát hiện từ năm 1986 đến năm 1999 Trung tâm A (Viện A) và Xí nghiệp B (Công ty B) không thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội cho bà. Ông khởi kiện yêu cầu Công ty B, Viện A hoàn trả tiền đóng BHXH, chi trả trợ cấp thôi việc, bồi thường thiệt hại tiền đóng BHXH từ năm 1986 đến năm 1999.

8/ Bà Nguyễn Thị Khánh T2 trình bày: Năm 1983, bà nộp hồ sơ cho phòng tổ chức hành chính trung tâm, được lãnh đạo Trung tâm nhận và phân công về nhà trẻ để giữ trẻ, đến năm 1985 chuyển về đội sản xuất do Q1 làm đội trưởng. Năm 1997, theo Quyết định số 74/QĐ-TCHC ngày 18/11/1997 chuyển sang Xí nghiệp B (Nay là Công ty B) bà liên tục công tác đến năm 2000, khi nhận sổ bảo hiểm xã hội, bà phát hiện từ năm 1983 đến năm 1999 Trung tâm A (Viện A) và Xí nghiệp B (Công ty B) không thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội cho bà. Bà khởi kiện yêu cầu Công ty B, Viện A hoàn trả tiền đóng BHXH, chi trả trợ cấp thôi việc, bồi thường thiệt hại tiền đóng BHXH từ năm 1983 đến năm 1999.

9/ Bà Nguyễn Thị Ng trình bày: Năm 1987, bà nộp hồ sơ cho phòng tổ chức hành chính trung tâm, được lãnh đạo Trung tâm nhận và phân công về đội sản xuất do Q1 làm đội trưởng. Năm 1997, theo Quyết định số 74/QĐ-TCHC ngày 18/11/1997 chuyển sang Xí nghiệp B (Nay là Công ty B) bà liên tục công tác đến năm 2000, khi nhận sổ bảo hiểm xã hội, bà phát hiện từ năm 1987 đến

năm 1999 Trung tâm A (Viện A) và Xí nghiệp B (Công ty B) không thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội cho bà. Bà khởi kiện yêu cầu Công ty B, Viện A hoàn trả tiền đóng BHXH, chi trả trợ cấp thôi việc, bồi thường thiệt hại tiền đóng BHXH từ năm 1987 đến năm 1999.

10/ Ông Nguyễn Tiến T1 trình bày: Năm 1983, ông nộp hồ sơ cho phòng tổ chức hành chính trung tâm, được lãnh đạo Trung tâm nhận và phân công về tổ điều tra sâu do Q7 làm đội trưởng thuộc bộ môn bảo vệ thực vật do Q8 làm trưởng bộ môn. Năm 1986 chuyển sang đội điều tra của Q9. Năm 1988 chuyển sang đội sản xuất của Q1. Năm 1997, theo Quyết định số 74/QĐ-TCHC ngày 18/11/1997 chuyển sang Xí nghiệp B (Nay là Công ty B) ông liên tục công tác đến năm 2000, khi nhận sổ bảo hiểm xã hội, ông phát hiện từ năm 1983 đến năm 1999 Trung tâm A (Viện A) và Xí nghiệp B (Công ty B) không thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội cho ông. Ông khởi kiện yêu cầu Công ty B, Viện A hoàn trả tiền đóng BHXH, chi trả trợ cấp thôi việc, bồi thường thiệt hại tiền đóng BHXH từ năm 1983 đến năm 1999.

11/ Ông Phan Văn H2 trình bày: Năm 1986, ông nộp hồ sơ cho phòng tổ chức hành chính trung tâm, được lãnh đạo Trung tâm nhận và phân công về đội sản xuất do Q5 làm đội trưởng. Năm 1997 chuyển sang Trung tâm A (Nay là Viện A) ông liên tục công tác đến năm 2000, khi nhận sổ bảo hiểm xã hội, ông phát hiện từ năm 1987 đến năm 1999 Trung tâm A (Viện A) và Xí nghiệp B (Công ty B) không thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội cho ông. Ông khởi kiện yêu cầu Công ty B, Viện A hoàn trả tiền đóng BHXH, chi trả trợ cấp thôi việc, bồi thường thiệt hại tiền đóng BHXH từ năm 1986 đến năm 1999.

Theo Văn bản số 312/TTNC-KHTV ngày 25/11/1994 thực hiện quy đổi trừ lúa thành tiền để đóng bảo hiểm xã hội. Năm 1995, thực hiện việc định mức khoán sản xuất và xây dựng cơ cấu chi tiết giao khoán bao gồm: Phần cố định có thu bảo hiểm xã hội là 210kg/ha/vụ. Nay các nguyên đơn yêu cầu hai cơ quan trên truy thu số tiền họ đã đóng bảo hiểm xã hội trong thời gian họ công tác mà họ không được hưởng chế độ bảo hiểm xã hộ theo quy định của pháp luật. Nay 16 nguyên đơn yêu cầu:

- Viện A hoàn trả số tiền bảo hiểm xã hội và trợ cấp thôi việc là 3.221.082.900 đồng, tiền bồi thường thiệt hại về bảo hiểm xã hội 368.000.000 đồng, tổng cộng: 3.589.028.900 đồng.

- Công ty B hoàn trả số tiền bảo hiểm xã hội và trợ cấp thôi việc là 578.281.200 đồng, tiền bồi thường thiệt hại về bảo hiểm xã hội 64.000.000 đồng, tổng cộng: 642.281.200đ.

Tại bản khai, biên bản hòa giải và quá trình xét xử, bị đơn ông Lê Hoàng V là người đại diện theo ủy quyền của Viện A trình bày:

Năm 1985, thực hiện Quyết định số 1126-QĐ-UBTH ngày 31/10/1985 về việc thu hồi đất của Nông trường N và tập đoàn H giao cho Trung tâm A. Tại biên bản họp bàn giao ngày 03/02/1986 giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Thuận Hải và Ủy ban nhân dân huyện N, Ủy ban nhân dân xã S, Nông trường N và Trung tâm ngoài việc bàn giao toàn bộ cán bộ công nhân viên đã tuyển dụng của Nông trường N, các cơ quan còn thống nhất giải quyết về nhân sự của Tập đoàn H (gồm 81 hộ với 383 người) (BL 34). Trung tâm giao khoán sản xuất cho các lao động trong Tập đoàn H không đủ điều kiện tuyển dụng theo quy định đề giải quyết công ăn việc làm, ổn định đời sống cho người lao động di cư từ miền Bắc, miền Trung vào sinh sống cùng với người thân của cán bộ công nhân viên thuộc Trung tâm. Hình thức giao khoán đất cho các lao động thông qua các đội trưởng sản xuất để hợp đồng giao đất cho người lao động tổ chức sản xuất; Trung tâm đầu tư giống, vật tư nông nghiệp và thu hồi sản phẩm khoán thông qua đội sản xuất tương ứng với chi phí đầu tư; phần vượt khoán là thu nhập của người nhận khoán, nếu thiếu người lao động bù vào. Thời gian nhận khoán của những người lao động diễn ra liên tục cho đến tháng 10/1997 giữa Trung tâm và người lao động không xác lập quan hệ lao động.

Năm 1997, theo Quyết định số 2563/NN/TCCB ngày 07/10/1997 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiến hành chia tách hai đơn vị, Trung tâm A và Xí nghiệp B. Tháng 11/1997, Trung tâm có Quyết định số 74/TCHCC/QĐ về việc chuyển giao lao động cho Xí nghiệp B (nay là Công ty B), tổng cộng 206 người gồm 157 công nhân có hợp đồng và 49 lao động không có hợp đồng. Do nhiều nguyên nhân nên những lao động chuyển sang Xí nghiệp B chưa ký hợp đồng lao động (trong đó có 02 lao động đang công tác tại Trung tâm), đến tháng 01/2000 mới được các cơ quan ký hợp đồng và tiến hành làm sổ bảo hiểm xã hội theo quy định.

Thực hiện chỉ đạo theo Công văn số 941/UBND-NC ngày 15/3/2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận, Viện đã thông báo, tổ chức cho 16 lao động lập hồ sơ và truy nộp tiền đóng bảo hiểm xã hội cho Bảo hiểm xã hội tỉnh Ninh Thuận để nối lại thời gian công tác từ tháng 01/1990 đến năm 1999.

Ngày 24/4/2011, Viện A đã thực hiện truy thu đóng cho Bảo hiểm xã hội tỉnh Ninh Thuận với số tiền là 210.017.520 đồng, trong đó 16 lao động truy thu đóng là 47.304.000 đồng, Viện A truy đóng là 171.713.520 đồng (Ủy nhiệm chi số 33). Bảo hiểm xã hội tỉnh Ninh Thuận tiếp nhận hồ sơ và số tiền truy đóng bảo hiểm xã hội của 16 lao động (Công văn số 102/BC-BHXH ngày 10/6/2011). Để

đảm bảo quyền lợi của người lao động theo quy định của pháp luật, Bảo hiểm xã hội tỉnh Ninh Thuận báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận xin ý kiến của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội và được trả lời tại Văn bản số 1480/LĐTBXH-BHXH ngày 11/5/2012 về việc chế độ bảo hiểm xã hội đối với người lao động nêu rõ việc thỏa thuận hợp đồng lao động bằng miệng trong khoảng thời gian kéo dài từ năm 1990 đến năm 1999 giữa Trung tâm A và 16 lao động là không đúng quy định của Pháp lệnh hợp đồng lao động và Bộ luật lao động. Mặt khác, hiện không có hồ sơ thể hiện quan hệ lao động (hình thức, loại hợp đồng), quan hệ tiền lương, tiền công của người lao động tại các đơn vị thuộc đơn vị Trung tâm A từ năm 1982 đến năm 1999 nên không có cơ sở để xem xét việc truy đóng bảo hiểm xã hội đối với người lao động nên Bảo hiểm xã hội tỉnh Ninh Thuận trả lại số tiền cho người lao động, người sử dụng lao động đã truy đóng cho Bảo hiểm xã hội tỉnh Ninh Thuận nên Viện A không đồng ý yêu cầu của 16 công nhân và đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết và tại phiên tòa ông Nguyễn Hữu Th đại diện theo ủy quyền của Công ty B trình bày:

Theo Quyết định số 2563/NN/TCCB ngày 07/10/1997 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc chia tách hai đơn vị gồm Trung tâm A và Xí nghiệp B trực thuộc Công ty bông Việt Nam. Tháng 11/1997, Trung tâm có Quyết định số 74/QĐ-TCHC ngày 18/11/1997 về việc chuyển giao 206 lao động cho Xí nghiệp B (nay Công ty B), trong đó có 157 công nhân lao động có hợp đồng và 49 lao động không có hợp đồng. Khi tiếp nhận người lao động Xí nghiệp B vẫn phụ thuộc vào Công ty bông Việt Nam. Đến năm 2000, chuyển đổi thành Công ty B thì mới ký kết hợp đồng lao động và thực hiện đóng bảo hiểm xã hội cho công nhân. Nay 14 công nhân yêu cầu Công ty trả lại số tiền đóng bảo hiểm xã hội từ năm 1998 đến năm 1999 là không có cơ sở nên Công ty không đồng ý.

Tại Bản án lao động sơ thẩm số 01/2018/LĐ-ST ngày 15/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận quyết định:

Căn cứ vào điểm d khoản 6 Điều 32, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ Điều 14 Pháp lệnh hợp đồng lao động năm 1990; Điều 27, Điều 32 và Điều 147 Bộ luật lao động năm 1995; Nghị định số 153/2016/NĐ-CP; Điều 14 mục III Nghị định số 05/2015/NĐ-CP và Quyết định số 595/2017/QĐ-BHXH

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của 16 công nhân trong việc đòi lại tiền đóng bảo hiểm xã hội và trợ cấp thôi việc.

Không chấp nhận yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại bảo hiểm xã hội.

Buộc Viện A phải hoàn trả lại số tiền bảo hiểm xã hội cho 16 công nhân đã đóng trong thời gian từ năm 1990 – 1997:

- Hoàn trả lại mức đóng bảo hiểm xã hội: 1.823.698.800 đồng.

- Trợ cấp thôi việc: 393.700.000 đồng.

Công ty B phải hoàn trả lại số tiền bảo hiểm xã hội cho 14 công nhân đã đóng trong thời gian từ năm 1998 – 1999 các khoản sau:

- Hoàn trả lại mức đóng bảo hiểm xã hội: 386.845.200 đồng.

- Trợ cấp thôi việc: 90.300.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền và nghĩa vụ các bên trong thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 28/6/2018, Viện A là bị đơn kháng cáo bản án lao động sơ thẩm số 01/2018/LĐ-ST ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận. Nội dung kháng cáo: Sửa bản án sơ thẩm số 01/2018/LĐ-ST ngày 15/6/2018 của Toà án nhân dân huyện N theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 28/6/2018, Công ty B là bị đơn kháng cáo bản án lao động sơ thẩm số 01/2018/LĐ-ST ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận. Nội dung kháng cáo: Sửa bản án sơ thẩm số 01/2018/LĐ-ST ngày 15/6/2018 của Toà án nhân dân huyện N theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 29/6/2018, bà Phạm Thị H1 là nguyên đơn và là người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn khác kháng cáo bản án lao động sơ thẩm số 01/2018/LĐ-ST ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận. Nội dung kháng cáo:

- Buộc Viện A hoàn trả số tiền đã đóng bảo hiểm xã hội và trợ cấp thôi việc là 900.982.220 đồng;

- Buộc bị đơn phải bồi thường thiệt hại về bảo hiểm xã hội số tiền là 450.000.000 đồng, trong đó Viện A phải bồi thường 386.000.000 đồng và Công ty B phải bồi thường 64.000.000 đồng, cụ thể của từng người mỗi năm công tác là 2.000.000 đồng.

Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận phát biểu việc tuân thủ pháp luật tố tụng cũng như quan điểm giải quyết vụ án:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự chấp hành đúng pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa.

- Người lao động và người sử dụng lao động không có quan hệ lao động, không có mức lương, hệ số lương cũng như sổ lao động từ thời điểm 1982 đến 31/12/1999, vì trong khoảng thời gian này 16 người lao động làm việc theo hình thức nhận khoán công việc từ các đội sản xuất, không trực tiếp ký kết hợp đồng lao động với Người sử dụng lao động nên khoảng thời gian này không được xem là thời gian công tác theo Thông tư số 13/NV ngày 04/9/1972 của Bộ Nội vụ. Ngày 01/01/1995, Bộ luật lao động năm 1994 có hiệu lực, bắt buộc người sử dụng lao động phải tham gia bảo hiểm xã hội cho người lao động. Thực tế, người sử dụng lao động có quy định thu khoán bảo hiểm xã hội do người lao động nộp bằng lúa (Năm 1995). Đến năm 2000, người sử dụng lao động mới ký kết hợp đồng lao động với người lao động là trái quy định của Bộ luật lao động 1994. Vì vậy chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của các bị đơn; Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; Dùng hệ số lương 1.35, mức lương 730.000đ từ ngày 01/01/1995 để tính các khoản trợ cấp thôi việc, hoàn trả tiền đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động. Hủy, đình chỉ giải quyết phần yêu cầu bồi thường thiệt hại về bảo hiểm xã hội vì người lao động rút yêu cầu khởi kiện, rút yêu cầu kháng cáo đối với phần này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự, thủ tục tố tụng

Bản án sơ thẩm xác định thiếu, chưa chính xác quan hệ pháp luật tranh chấp vì nguyên đơn khởi kiện yêu cầu được hoàn trả tiền đóng bảo hiểm xã hội, bồi thường tiền đóng bảo hiểm xã hội, trả tiền trợ cấp thôi việc nhưng bản án chỉ xác định quan hệ tranh chấp tiền bảo hiểm xã hội (Đòi lại số tiền đóng bảo hiểm xã hội và trợ cấp thôi việc). Tuy nhiên, trong phần nhận định và quyết định bản án sơ thẩm có giải quyết cả ba quan hệ pháp luật tranh chấp nêu trên nên không vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Các nguyên đơn tranh chấp từ tháng năm 2007, gửi đơn đến các cơ quan liên quan khiếu nại nhưng không đạt được thỏa thuận dẫn đến ngày 27/6/2013, nguyên đơn gửi đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện N nên khoảng thời gian khiếu nại của các nguyên đơn không xem xét để tính thời hiệu khởi kiện. Các đương sự thực hiện việc ủy quyền phù hợp pháp luật tố tụng dân sự được Tòa án chấp nhận.

Sau khi có quyết định xét xử phúc thẩm, Công ty B không yêu cầu Luật sư Phạm Văn P bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn

Đơn kháng cáo của các nguyên đơn, các bị đơn trong thời hạn được Tòa án cấp phúc thẩm xem xét. Các nguyên đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận khoảng thời gian công tác từ năm 1982 đến năm 1989 để buộc các bị đơn hoàn trả số tiền đóng bảo hiểm, tiền trợ cấp thôi việc. Khoảng thời gian từ năm 1990 đến năm 1999 đã được bản án sơ thẩm chấp nhận nên không kháng cáo.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện khoản tiền bồi thường thiệt hại về bảo hiểm xã hội và rút kháng cáo đối với yêu cầu này được các bị đơn chấp nhận nên Tòa án cấp phúc thẩm hủy một phần bản án sơ thẩm, đình chỉ giải quyết phần yêu cầu nguyên đơn đã rút, các nguyên đơn có quyền khởi kiện lại đối với phần yêu cầu đã rút theo quy định của pháp luật.

Các bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, tại phiên tòa vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Các đương sự không thỏa thuận giải quyết vụ án.

[2.1] Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn tranh luận:

- Mười sáu người lao động tham gia lao động không thuộc đối tượng nhận khoán công việc nhưng do nhiều nguyên nhân, người sử dụng lao động đã cố ý làm thất lạc những tài liệu, hồ sơ về quan hệ lao động của 16 người lao động, lỗi thuộc người sử dụng lao động;

- Mười sáu người lao động không được ký hợp đồng lao động từ năm 1999 trở về trước dẫn đến không có sổ bảo hiểm, không có hồ sơ về quan hệ lao động không phải do lỗi của người lao động theo Điều 7 Pháp lệnh Hợp đồng lao động năm 1990 (PL.HĐLĐ) nên người lao động phải được tính các khoản tiền hoàn trả đóng bảo hiểm xã hội, tiền trợ cấp thôi việc dựa trên tờ khai quan hệ lao động được người sử dụng lao động chấp nhận trong quá trình giải quyết khiếu nại để tính các khoản tiền cho người lao động từ năm 1982 đến năm 1999 cho 16 người lao động.

[2.2] Viện A tranh luận:

- Mười sáu người lao động thuộc diện lao động theo thời vụ do thời điểm trước đó (Năm 1985), thực hiện Quyết định số 1126-QĐ-UBTH ngày 31/10/1985

Trung tâm giao khoán sản xuất cho các lao động trong Tập đoàn H không đủ điều kiện tuyển dụng theo quy định để giải quyết công ăn việc làm, ổn định đời sống cho người lao động di cư từ Miền Bắc, Miền Trung vào sinh sống cùng với người thân của cán bộ công nhân viên thuộc Trung tâm. Hình thức giao khoán đất cho các lao động thông qua các đội trưởng sản xuất để hợp đồng giao đất cho người lao động tổ chức sản xuất, Trung tâm đầu tư giống, vật tư nông nghiệp và thu hồi sản phẩm khoán thông qua đội sản xuất tương ứng với chi phí đầu tư, phần vượt khoán là thu nhập của người nhận khoán, nếu thiếu người lao động bù vào; 16 người lao động không xác lập quan hệ lao động, không có mức lương, hệ số lương, không có quan hệ tiền lương cho đến ngày 31/12/1999 nên không có căn cứ để buộc Viện A phải bồi thường;

- Những tài liệu phối hợp giải quyết khiếu nại theo sự chỉ đạo của UBND tỉnh Ninh Thuận trước thời điểm các nguyên đơn khởi kiện dùng đóng nối thời gian công tác chứ người sử dụng lao động không bị truy thu; Hiện nay người lao động đã tranh chấp thì những phương án thỏa thuận trước đây chấm dứt, do đó không chấp nhận dùng các thỏa thuận này làm căn cứ giải quyết vụ án;

- Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc Viện A phải bồi thường các khoản tiền nhưng không đưa ra được cơ sở, căn cứ pháp luật để xác định số tiền như bản án sơ thẩm tuyên; Do đó đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

[2.3] Công ty B tranh luận:

- Mười sáu người lao động khởi kiện thuộc lao động công nhật theo tiết a điểm 4 Thông tư 13/NV ngày 04/9/1972 của Bộ Nội vụ nên khoảng thời gian từ 1982 đến 31/12/1999 không được xem là thời gian công tác được chứng minh bằng các văn bản trả lời của Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội Việt Nam;

- Quyết định số 1126/QĐ/UB/TH ngày 31/10/1985 của Chủ tịch UBND tỉnh Thuận Hải thu hồi ruộng đất của Nông trường N, Tập đoàn H giao cho Trung tâm A thì 16 người lao động không thuộc biên chế;

- Quyết định số 508/QĐ/TC/TTNC ngày 12/12/1988 của Trung tâm A thuộc Công ty Bông Trung ương khoán sản lượng, khoán bảo hiểm xã hội cho các đội Cơ khí, Ô tô – Vận tải; Riêng đội trồng trọt không có nội dung khoán Bảo hiểm xã hội. Do đó, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

[3] Tòa án xét thấy:

Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng các quy định của pháp luật lao động tại thời điểm tranh chấp, pháp luật lao động từ thời điểm năm 1999 trở về trước để giải quyết vụ án là sai. Bản án sơ thẩm tuyên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng không viện dẫn cơ sở pháp lý cụ thể, cách tính số tiền theo như bản án sơ thẩm buộc các bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ là thiếu căn cứ.

[3.1] Quy định của pháp luật lao động từ năm 1982 đến 31/12/1994

- Năm 1985 tỉnh Thuận Hải ban hành Quyết định số 1126 ngày 31/10/1985 thu hồi đất của Nông trường N và Tập đoàn H giao cho trung tâm A (Quyết định 1126), trong đó Tập đoàn H có 81 hộ bao gồm 383 người. Tại biên bản bàn giao ngày 03/02/1986 Sở Nông nghiệp Thuận Hải, UBND huyện N, UBND xã S, Nông trường N, Trung tâm A chỉ đạo giải quyết đời sống cho lao động địa phương như sau: *"...Trung tâm sẽ tuyển dụng những người có đủ tiêu chuẩn theo quy định của Sở Lao động vào công nhân, số còn lại sẽ bố trí sắp xếp công ăn, việc làm cho họ nhằm ổn định đời sống thông qua việc làm hợp đồng, làm khoán để được hưởng theo kết quả lao động cuối cùng";*

- Quyết định số 508/QĐ/TC/TTNC ngày 12/12/1988 (BL.395) của Trung tâm A thuộc Công ty Bông Trung ương, thực hiện khoán sản lượng, quy định: Các đội trồng trọt hình thức khoán như trước đây, phần tiền lương, phụ cấp đã tính toán trừ trong sản lượng giao khoán; Để đảm bảo đời sống cho CBCNV trung tâm phân bố ruộng khoán cho công nhân 0,1ha làm cải thiện đời sống; 0,2ha giải quyết công ăn việc làm mỗi vụ; Ngoài ra các đội có trách nhiệm huy động lao động theo kế hoạch được giao cho mỗi đội, những công huy động ngoài ruộng khoán lúa được thanh toán tiền lương tương đương 4kg lúa/công đạt định mức. Phụ lục kèm theo quyết định này thể hiện Đội Cơ khí BHXH là 150đ; Ô tô vận tải BHXH là 0,70đ; Cứ 03 tháng lần, Trung tâm và Đội Trại tiến hành quyết toán, đánh giá kết quả sản xuất 1 lần. Như vậy những đội khác không có quy định BHXH trong đó có đội trồng trọt;

Những chứng cứ nêu trên chứng minh 16 người lao động đang khởi kiện không có hợp đồng lao động, không được vào công nhân mà thực hiện công việc khoán theo mùa vụ thuộc Tập đoàn H, 16 người lao động thuộc lao động khoán khâu trồng trọt nên không có chế độ Bảo hiểm xã hội. Đối chiếu với quy định tại tiết a điểm 4 Thông tư số 13/NV ngày 04/9/1972 của Bộ Nội vụ quy định *"Thời gian làm công nhật, có việc thì làm, không có việc lại nghỉ, nay làm nơi này, mai làm nơi khác, làm khoán tự do, làm gia công, mang về nhà làm (cơ quan không quản lý) đều không được tính là thời gian công tác".*

- Pháp lệnh hợp đồng lao động có hiệu lực ngày 10/9/1990, thừa nhận hình thức hợp đồng bằng văn bản hoặc bằng miệng (Điều 6); Thừa nhận hợp đồng theo

mùa vụ hoặc công việc nhất định (Điều 11); Khi hợp đồng lao động với thời hạn xác định hoặc theo mùa, vụ kết thúc, mà người lao động vẫn tiếp tục làm việc và không bên nào tỏ ý muốn chấm dứt hợp đồng lao động, thì hợp đồng lao động đó mặc nhiên tiếp tục có hiệu lực cho đến khi một trong hai bên tuyên bố chấm dứt (Điều 14). Trong vụ án này, giữa người sử dụng lao động và người sử dụng lao động không có hợp đồng lao động, không có mức lương, không thỏa thuận bảo hiểm xã hội. Các BL.358, 359, 360 cũng như Biên bản cuộc họp liên ngành ngày 10/6/1991 giữa Trung tâm A với UBND huyện N, xã S, xóm J chứa đựng nội dung *"Từ năm 1986 đến nay theo quyết định 1126/ QĐ/UB-TH ngày 31/10/1985 tập đoàn H do Trung tâm quản lý. Giao Xóm J cho UBND xã S quản lý. Để giải quyết đời sống bà con Trung tâm A sẽ cho xóm J mượn đất canh tác"*. Nội dung này chứng minh lập luận, tranh luận của hai bị đơn là có căn cứ, 16 người lao động nhận khoán việc qua các đội sản xuất, mượn đất canh tác để ổn định đời sống người dân thuộc Tập đoàn H chứ không thuộc công nhân như các nguyên đơn tranh luận. Tại phiên tòa, những người lao động thừa nhận họ biết không được ký hợp đồng lao động, không được hưởng các chế độ trong khoảng thời gian này nhưng không tranh chấp.

- Nghị định số 165-HĐBT ngày 12/5/1992 của HĐBT hướng dẫn Pháp lệnh Hợp đồng lao động, trong đó quy định về sổ lao động tại Điều 11 khoản 2 như sau: *"Sổ lao động cấp cho các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định này; chưa cấp cho các đối tượng giao kết hợp đồng lao động là một công việc nhất định và theo mùa, vụ có thời hạn dưới 1 năm hoặc giao kết hợp đồng bằng miệng"*. Như vậy pháp luật lao động tính đến thời điểm năm 1992, người sử dụng lao động chưa thực hiện sổ lao động cho 16 người lao động làm công việc theo mùa vụ, giao kết hợp đồng bằng miệng không vi phạm pháp luật lao động. Tại phiên tòa, người lao động thừa nhận không được ký hợp đồng lao động, công việc được làm là nhận khoán công việc từ các đội sản xuất.

[3.2] Quy định của pháp luật lao động từ ngày 01/01/1995 đến năm 31/12/1999

- Bộ luật Lao động năm 1994 có hiệu lực ngày 01/01/1995 quy định loại hình BHXH bắt buộc được áp dụng đối với những doanh nghiệp sử dụng từ 10 lao động trở lên. Những doanh nghiệp này, người sử dụng lao động, người lao động phải đóng BHXH theo quy định tại Điều 149, người lao động được hưởng các chế độ trợ cấp ốm đau, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thai sản, hưu trí và tử tuất (Khoản 1 Điều 141). Người lao động làm việc ở những nơi sử dụng dưới 10 lao động, hoặc làm những công việc thời hạn dưới 03 tháng, theo mùa vụ, hoặc làm các công việc có tính chất tạm thời khác, thì các khoản BHXH được tính vào tiền lương do người sử dụng lao động trả để người lao động tham gia BHXH theo loại hình tự nguyện hoặc tự lo liệu về bảo hiểm (Khoản 2 Điều 141).

Như vậy, từ ngày 01/01/1995, người sử dụng lao động, người lao động phải tham gia bảo hiểm bắt buộc. Thực tế diễn biến lao động giữa các bên được thực hiện đúng Bộ luật lao động năm 1994 được chứng minh như sau: Giám đốc Trung tâm A ban hành nội dung khoán số 312/TTNC/KHTV ngày 28/11/1994 khoán sản xuất Lúa năm 1995 tính ha/vụ, bảo hiểm xã hội 210kg (BL.312).

- Năm 1996, những người lao động đang khởi kiện trong vụ án vẫn được xác định là lao động thời vụ: Các bà H4, K, D1 thuộc Đội 3; Các bà H3, H1, T2, D2, H5, Ng, L1 và các ông N, T1, L2 thuộc Đội 1; Các ông H2, M, Đ1 thuộc Đội 2, được chứng minh tại các bút lục từ 379, 380 đến 394. Chứng cứ này cũng phản bác nội dung tranh luận của nguyên đơn cho rằng ông T1 được tuyển dụng công nhân năm 1986 bởi vì đến thời điểm ngày 31/12/1999 ông T1 vẫn thuộc đối tượng lao động theo mùa vụ nhưng ông T1 cũng như 15 lao động khác không khiếu nại, tranh chấp về mức lương, hệ số lương.

- Quyết định chuyển công tác số 74 TCHC/QĐ ngày 15/11/1997 của Trung tâm A – Công ty Bông Việt Nam (BL.140) chuyển các ông, bà có tên theo danh sách hiện là công nhân sản xuất của Trung tâm A sang nhận công tác tại Xí nghiệp B thuộc Công ty Bông Việt Nam kể từ ngày 18/11/1997, chế độ chính sách Trung tâm A có trách nhiệm hết 31/12/1997. Theo danh sách kèm quyết định này những đối tượng là công nhân viên thì có hệ số lương còn các hợp đồng thời vụ thì không có hệ số lương, trong đó có 16 người đang khởi kiện là ông H2, bà H4 thuộc Trung tâm A; bà H1, ông Đ1, ông M, ông N, bà H3, ông T1, bà D1, bà H5, bà D2, bà L1, bà K, ông L2, bà T2, bà Ng thuộc Xí nghiệp B, các đương sự thừa nhận tại Biên bản đối chất (BL.583).

- Căn cứ các văn bản giải quyết khiếu nại, giải quyết tranh chấp của các ban, ngành do Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận chỉ đạo; Văn bản trả lời của Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội Việt Nam thì giữa những người lao động và người sử dụng lao động không có quan hệ lao động, tiền công, tiền lương trong khoảng thời gian này nên không có căn cứ để tính thời gian công tác, thời gian tham gia bảo hiểm xã hội. Bảo hiểm xã hội Ninh Thuận trả lời cho Tòa án trường hợp xác định được có quan hệ lao động trước ngày 01/01/1995 thì Bảo hiểm xã hội cũng chỉ ghi nhận thời gian đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động chứ không truy thu BHXH đối với người sử dụng lao động hoặc người lao động (BL.581). Tuy nhiên, để đảm bảo quyền lợi cho người lao động trên nguyên tắc bảo vệ người lao động của pháp luật lao động, Tòa án chấp nhận quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên tại phiên tòa, không chấp nhận tranh luận của nguyên đơn yêu cầu tính thời gian từ năm 1982 đến 1989 để được tính trợ cấp thôi việc, hoàn trả tiền đóng bảo hiểm xã hội. Chấp nhận một phần tranh luận của bị đơn tính thời gian tham gia bảo hiểm từ ngày 01/01/1995

đến ngày 31/12/1999 để tính các khoản trợ cấp thôi việc, hoàn trả tiền bảo hiểm xã hội.

[4] Các khoản tiền do nguyên đơn khởi kiện được Tòa án chấp nhận như sau:

[4.1] Tiền hoàn trả đóng Bảo hiểm xã hội

- Khoảng thời gian từ ngày 01/01/1995 đến 31/12/1999 giữa người sử dụng lao động và người lao động giao kết hợp đồng bằng lời nói nên không có mức lương, hệ số lương để tính bảo hiểm xã hội; không có cơ sở xem xét truy đóng BHXH đối với người lao động (BL.223). Cơ quan Bảo hiểm xã hội cho rằng những trường hợp chưa tham gia bảo hiểm xã hội từ 01/01/1995 trở về trước không thuộc đối tượng truy nộp bảo hiểm xã hội.

- Bộ luật Lao động năm 1994, có hiệu lực pháp luật từ ngày 01/01/1995 quy định 16 người lao động phải tham gia bảo hiểm bắt buộc. Thực tế người sử dụng lao động được khoán đóng bảo hiểm nên người sử dụng lao động phải có nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động theo thỏa thuận quy ra sản lượng lúa. Tuy nhiên nếu áp dụng giá lúa bình quân theo kết quả xác minh của Tòa án cấp phúc thẩm (Công văn số 2442/STC-QLGCS ngày 17/9/2018 của Sở Tài chính Ninh Thuận) sẽ bất lợi cho người lao động. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận mức lương 730.000, hệ số lương 1.35 dùng làm cơ sở nộp bảo hiểm xã hội năm 2001 để tính các khoản hoàn trả tiền Bảo hiểm xã hội như sau:

+ Từ ngày 01/01/1995 đến ngày 31/12/1997, Viện A sử dụng 14 lao động gồm các ông, bà H1, Đ1, M, N, H3, T1, D1, H5, D2, L1, K, L2, T2, Ng nên phải hoàn trả tiền đóng BHXH cho mỗi người số tiền 7.095.600đ; Cách tính: 36 tháng x 20% x (1.35 x 730.000đ).

+ Từ ngày 01/01/1995 đến ngày 31/12/1999, Viện A sử dụng 02 lao động gồm ông H2, bà H4 nên phải hoàn trả tiền đóng BHXH cho mỗi người số tiền 11.826.000đ; Cách tính: 60 tháng x 20% x (1.35 x 730.000đ).

+ Từ ngày 01/01/1998 đến 31/12/1999, Công ty B sử dụng 14 lao động gồm các ông, bà H1, Đ1, M, N, H3, T1, D1, H5, D2, L1, K, L2, T2, Ng nên phải hoàn trả tiền đóng BHXH cho mỗi người số tiền 4.730.400đ; Cách tính: 24 tháng x 20% x (1.35 x 730.000đ).

[4.2] Tiền chi trả trợ cấp thôi việc

Điều 42 khoản 1 của Bộ luật lao động năm 1994 quy định: Khi chấm dứt hợp đồng lao động đối với người lao động đã làm việc thường xuyên trong doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức từ một năm trở lên, người sử dụng lao động có trách nhiệm trợ cấp thôi việc, cứ mỗi năm làm việc là nửa tháng lương, cộng phụ cấp

lương, nếu có. Trong vụ án, 16 nguyên đơn khởi kiện trong đó có 13 người đã chấm dứt hợp đồng lao động; Hiện nay bà T2, bà H5, ông L2 vẫn đang làm việc. Theo quy định của Điều 42 khoản 1 Bộ luật lao động năm 1994, thì trường hợp của bà H5, bà T2, ông L2 chưa phát sinh căn cứ để khởi kiện, lẽ ra cần phải hủy và đình chỉ giải quyết phần yêu cầu này của bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, các đương sự thừa nhận hiện nay bà H5, bà T2, ông L2 đang làm thủ tục chấm dứt hợp đồng lao động; Các bị đơn trình bày chỉ giải quyết quyền lợi, các chế độ của bà H5, bà T2, ông L2 từ thời điểm năm 2000 trở về sau nên Tòa án cấp phúc thẩm xét thấy không cần phải hủy một phần bản án sơ thẩm theo nhận định nêu trên.

- Nghị định 198/NĐ-CP ngày 31/12/1994 hiệu lực ngày 01/01/1995 quy định *"Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian đã làm theo các bản hợp đồng lao động đã giao kết, kể cả hợp đồng giao kết bằng miệng mà người lao động thực tế làm việc cho người sử dụng lao động đó"* (Điều 10 khoản 3 điểm a), tuy nhiên khoảng thời gian từ 31/12/1994 trở về trước, 16 người lao động làm việc theo sự điều chỉnh của Thông tư số 13/NV ngày 04/9/1972 của Bộ Nội nên không được tính thời gian công tác.

- Trong khoảng thời gian từ 01/01/1995 đến 31/12/1999 giữa người sử dụng lao động và người lao động không có quan hệ tiền lương, tiền công, hệ số lương, mức lương nên nên Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận dùng mức lương và hệ số lương khi đóng BHXH năm 2001 để tính, cụ thể như sau:

+ Từ ngày 01/01/1995 đến ngày 31/12/1997, Viện A sử dụng 14 lao động gồm các ông, bà H1, Đ1, M, N, H3, T1, D1, H5, D2, L1, K, L2, T2, Ng nên phải chi trả tiền trợ cấp thôi việc cho mỗi người số tiền 1.478.250đ; Cách tính: 3 năm x (1.35 x 730.000đ /2).

+ Từ ngày 01/01/1995 đến ngày 31/12/1999, Viện A sử dụng 02 lao động gồm ông H2, bà H4 nên phải chi trả tiền trợ cấp thôi việc cho mỗi người số tiền 2.463.750đ; Cách tính: 05 năm x (1.35 x 730.000đ /2).

+ Từ ngày 01/01/1998 đến 31/12/1999, Công ty B sử dụng 14 người lao động nên phải trả trợ cấp thôi việc cho các ông, bà H1, Đ1, M, N, H3, T1, D1, H5, D2, L1, K, L2, T2, Ng mỗi người 985.500đ; Cách tính: (1.35 x 730.000 x ½) x 2 năm.

[4.3] Tiền bồi thường thiệt hại

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện; Rút kháng cáo đối với phần yêu cầu này được các bị đơn chấp nhận nên Tòa án cấp phúc thẩm hủy, đình chỉ giải quyết phần yêu cầu nguyên đơn đã rút. Nguyên đơn được

quyền khởi kiện lại phần yêu cầu đã rút theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[5] Về án phí

- Viện A thực hiện nghĩa vụ với số tiền tổng cộng 148.613.400đ nên phải chịu án phí sơ thẩm bằng 3% của tổng số tiền phải thực hiện nghĩa vụ.

- Công ty B phải thực hiện nghĩa vụ với số tiền tổng cộng 80.022.600đ nên phải chịu án phí sơ thẩm bằng 3% của tổng số tiền phải thực hiện nghĩa vụ.

- Các nguyên đơn không phải chịu án phí sơ thẩm.

- Do sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

Từ những căn cứ nêu trên, Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận tranh luận kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận một phần tranh luận kháng cáo của bị đơn, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên, sửa bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Điều 308 khoản 2, Điều 32 khoản 1 điểm b và d, Điều 147 khoản 1, Điều 148 khoản 2, Điều 313 khoản 6, Điều 299 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 48 của Bộ luật lao động 2012; Điều 6, 11 Pháp lệnh hợp đồng lao động; Điều 3 và 11 Nghị định số 165-HĐBT ngày 12/5/1992 của HĐBT hướng dẫn Pháp lệnh Hợp đồng lao động; Điều 141 khoản 1 và 2; Điều 149 Bộ luật lao động năm 1994; Nghị định 198/NĐ-CP; Thông tư số 13/NV ngày 04/9/1972 của Bộ Nội vụ;

- Danh mục án phí, lệ phí Tòa án được ban hành theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

- Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của Công ty B; Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của Viện A; Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các ông, bà Nguyễn Hồng L2, Nguyễn Thị Khánh T2, Bùi Thị D2, Lê Thị H5, Phạm Thị H1, Nguyễn Tiến T1, Trần Quang N, Trần Thị H3, Vũ Thị D1, Đậu

Thị L1, Hoàng Mạnh Đ1, Nguyễn Thị Ng, Nguyễn Thị K, Phạm Xuân M, Phan Văn H1, Vũ Thị H4.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các ông, bà Nguyễn Hồng L2, Nguyễn Thị Khánh T2, Bùi Thị D2, Lê Thị H5, Phạm Thị H1, Nguyễn Tiến T1, Trần Quang N, Trần Thị H3, Vũ Thị D1, Đậu Thị L1, Hoàng Mạnh Đ1, Nguyễn Thị Ng, Nguyễn Thị K, Phạm Xuân M, Phan Văn H1, Vũ Thị H4.

2.1. Buộc Viện A phải có nghĩa vụ hoàn trả tiền đóng BHXH cho các ông, bà Nguyễn Hồng L2, Nguyễn Thị Khánh T2, Bùi Thị D2, Lê Thị H5, Phạm Thị H1, Nguyễn Tiến T1, Trần Quang N, Trần Thị H5, Vũ Thị D1, Đậu Thị L1, Hoàng Mạnh Đ1, Nguyễn Thị Ng, Nguyễn Thị K, Phạm Xuân M mỗi người số tiền 7.095.600đ *(Bảy triệu không trăm chín mươi lăm ngàn sáu trăm đồng)*. Buộc Viện A phải có nghĩa vụ hoàn trả tiền đóng BHXH cho ông Phan Văn H2, bà Vũ Thị H4 mỗi người số tiền 11.826.000đ *(Mười một triệu tám trăm hai mươi sáu ngàn đồng)*.

2.2. Buộc Viện A phải có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc cho các ông, bà Nguyễn Hồng L2, Nguyễn Thị Khánh T2, Bùi Thị D2, Lê Thị H5, Phạm Thị H1, Nguyễn Tiến T1, Trần Quang N, Trần Thị H3, Vũ Thị D2, Đậu Thị L1, Hoàng Mạnh Đ1, Nguyễn Thị Ng, Nguyễn Thị K, Phạm Xuân M mỗi người số tiền 1.478.250đ. Buộc Viện A phải có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc cho ông Phan Văn H2, bà Vũ Thị H4 mỗi người số tiền 2.463.750đ.

2.3. Buộc Công ty B phải có nghĩa vụ hoàn trả tiền đóng BHXH cho các ông, bà Nguyễn Hồng L2, Nguyễn Thị Khánh T2, Bùi Thị D2, Lê Thị H5, Phạm Thị H1, Nguyễn Tiến T1, Trần Quang N, Trần Thị H3, Vũ Thị D1, Đậu Thị L1, Hoàng Mạnh Đ1, Nguyễn Thị Ng, Nguyễn Thị K, Phạm Xuân M mỗi người số tiền 4.730.400đ.

2.4. Buộc Công ty B phải chi trả trợ cấp thôi việc cho các ông, bà Nguyễn Hồng L2, Nguyễn Thị Khánh T2, Bùi Thị D2, Lê Thị H5, Phạm Thị H1, Nguyễn Tiến T1, Trần Quang N, Trần Thị H3, Vũ Thị D1, Đậu Thị L1, Hoàng Mạnh Đ1, Nguyễn Thị Ng, Nguyễn Thị K, Phạm Xuân M mỗi người được nhận số tiền 985.500đ.

2.5. Số tiền của ông Phạm Xuân M do những người thừa kế của ông Phạm Xuân M là bà Trần Thị Đ, ông Phạm Xuân D, ông Phạm Xuân L, nhận.

2.6. Hủy một phần bản án Lao động sơ thẩm số 01/2018/LĐ-ST ngày 15/6/2018 của Toà án nhân dân huyện N, đình chỉ giải quyết phần yêu cầu bồi thường thiệt hại tiền bảo hiểm xã hội; Nguyên đơn được quyền khởi kiện lại đối với phần yêu cầu đã rút theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất được quy định tại Điều 468 khoản 2 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

3. Về án phí

3.1. Án phí sơ thẩm:

- Viện A phải chịu 4.458.402đ án phí.

- Công ty B phải chịu 2.400.678đ án phí.

- Các nguyên đơn không phải chịu án phí.

3.2. Án phí phúc thẩm:

- Viện A được hoàn trả 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013569 ngày 28/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

- Công ty B được hoàn trả 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013570 ngày 28/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm công khai có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án (03/10/2018)./.

Nơi nhận:
- Đương sự (21);
- VKSND tỉnh Ninh Thuận (1);
- TAND huyện N (1);
- Chi cục THADS huyện N (1);
- Phòng KTNV&THA (1);
- Lưu hồ sơ, án văn, HC-TP (3).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hàng Lâm Viên